

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 07/3/2024

V/v: Tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn và hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Ông Hoàng Mạnh Hùng.

Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Chuyên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp
cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Mai - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 07 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà
Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý phúc thẩm số
40/2023/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2023 do có kháng cáo của bị đơn
và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ
thẩm số 218/2023/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân
thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1817/2024/QĐ-PT ngày 22
tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương
sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N (Nguyễn Thị H); địa chỉ: Thôn C, xã
T, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đào Văn B; địa chỉ:
Số H T, phường A, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lương Văn V; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện A, thành phố
Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Lê Công K
- Công ty L3, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lương Văn L; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông L: Các Luật sư Vũ Anh T, Nguyễn Thị Thúy H1, Đinh Thị Thu H2 - Công ty L4, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Hoàng Thị L1; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Chị Lương Thị H3; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3.4. Chị Vũ Thị N1; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3.5. Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Lương Văn V, bà Hoàng Thị L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, lời khai của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N và người đại diện của bà N thống nhất trình bày:

Bà N kết hôn với ông Lương Văn V từ năm 1986 tại UBND xã T, huyện A, Hải Phòng. Trong thời gian chung sống do gia đình bố mẹ đẻ ông V là ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị L1 đông con, chỗ ở chật chội nên năm 1988, bà L1 đã làm đơn đề nghị UBND xã T cấp cho bà và ông V diện tích đất ở. Đơn xin cấp đất hiện nay bà N không giữ, đã nộp cho UBND xã T. Bà N là người đã nộp số tiền đất 230.000đ (Hai trăm ba mươi nghìn đồng) tại UBND xã T và được nhận biên lai nộp số tiền trên (ông V đứng tên là người nộp), hiện nay bà N không giữ biên lai này, ông Lương Văn L là người giữ biên lai này.

Đến năm 1989, UBND thành phố H có quyết định giao đất cho các hộ dân xã T (bà N không cung cấp được quyết định giao đất này), trong đó có vợ chồng bà N được cấp đất ở khu chân núi thôn C, xã T, huyện A, Hải Phòng. UBND xã T đã cử cán bộ địa chính là ông Q, ông T đo đất và giao đất cho vợ chồng bà diện tích đất 198m² tại thửa số 29, tờ bản đồ 172-D-III, tại thôn C, xã T, huyện A, Hải Phòng.

Sau khi được cấp đất, do ông V vi phạm pháp luật phải đi chấp hành án, bà N không sống được với gia đình ông L, bà L1 nên cuối năm 1989, bà N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn. Sau khi ông V đi tù về đã nhiều lần đe dọa đánh, giết bà nên bà phải bỏ đi làm ăn xa từ năm 1992.

Đến khi bà trở về địa phương (khoảng năm 2004) mới biết ông L đã

được UBND huyện A cấp GCNQSDĐ số U677682 ngày 27/8/2004 mang tên ông Lương Văn L đối với diện tích đất tại thửa số 29, tờ bản đồ 172-D-III, tại thôn C, xã T, huyện A, Hải Phòng của vợ chồng bà. Hiện nay, ông L đang sử dụng diện tích đất này. Bà đã có đơn gửi UBND xã T nhưng không giải quyết được do lúc đó ông V đang ở trong miền N. Đến cuối năm 2021, ông V mới trở về địa phương. Do mâu thuẫn vợ chồng nên bà và ông Lương Văn V đã thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 12/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/3/2022.

Ngoài ra, tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng bà còn có một số thửa đất nông nghiệp theo Nghị định 64 có diện tích 1.752m² gồm các thửa đất như sau: Thửa đất 294+263, xứ đồng, Cửa đình vạn, diện tích 360m²; thửa đất số 206+207, xứ đồng, Cửa đình C, diện tích 288m²; thửa đất số 155, xứ đồng Xuyên Cao diện tích 264m²; thửa đất số 153+154 xứ đồng Cửa Đình vạn, diện tích 216m²; thửa đất số 62, xứ đồng Vĩ ruồi vạn, diện tích 408m²; thửa đất số 10, xứ đồng Bãi ngoài diện tích 216m². Những diện tích trên Hợp tác xã T3 cấp cho hộ ông V, bà N vào năm 1988, khi đó hộ gồm bà N, ông V và con gái là chị Lương Thị H3. Bà N, ông V và con gái đã tách hộ nhà ông L từ năm 1988.

Hiện nay, Nhà nước đã thu hồi đất 64 (Đất nông nghiệp) nêu trên và có phương án bồi thường bằng tiền với giá 158.000.000đồng/sào. Tuy nhiên, Nhà nước chưa trả tiền bồi thường cho vợ chồng bà với lý do các diện tích đất trên hiện đang tranh chấp.

Bà Nguyễn Thị N yêu cầu khởi kiện như sau:

1. Hủy GCNQSDĐ số U 677682 ngày 27/8/2004 mang tên ông Lương Văn L và buộc ông Lương Văn L trả lại bà Nguyễn Thị N và ông Lương Văn V diện tích đất 198m² tại thửa số 29, tờ bản đồ 172-D-III, tại thôn C, xã T, huyện A, Hải Phòng.

2. Chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị N và ông Lương Văn V là diện tích đất 198m², tại thửa số 29, tờ bản đồ 172-D-III, tại thôn C, xã T, huyện A, Hải Phòng theo quy định pháp luật (tính theo giá trị đã được định giá). Bà yêu cầu được lấy hiện vật là đất để sử dụng.

3. Đối với các thửa đất nông nghiệp có tổng diện tích 1.752m², bà N yêu cầu các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phải thanh toán, trả cho bà bằng tiền mặt theo phương án bồi thường của Nhà nước đối với phần bà N được hưởng khi Nhà nước thu hồi diện tích đất 1.752m².

Bị đơn là ông Lương Văn V trình bày như sau: Năm 1986, ông kết hôn với bà Nguyễn Thị H (tên gọi khác là N) có đăng ký kết hôn tại UBND xã T,

huyện A, Hải Phòng và có một con chung là chị Lương Thị H3. Tháng 11/1989, ông phải đi chấp hành án phạt tù, ở nhà bà H bỏ đi nơi khác sinh sống đã có chồng khác và có hai con với người đàn ông khác. Ông đã yêu cầu ly hôn với bà H nhưng lúc đó bà H đang ở miền N nên không giải quyết ly hôn được. Ngày 22/3/2022 giữa ông và bà H có Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 12/2022/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng nhưng chưa giải quyết về tài sản vì không có tài sản để giải quyết.

Sau khi chấp hành xong bản án, ông trở về thôn C và chung sống như vợ chồng với bà N1 và có hai con chung với bà N1. Chị Lương Thị H3 khi đó chung sống cùng ông nội là Lương Văn L.

Ông V không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N (Học), vì ông và bà H không có tài sản chung, ông V không có đơn đề nghị cấp đất ở, không được nhận bàn giao đất. Diện tích đất đang tranh chấp là của ông L và bà L1 được UBND xã T cấp. Khi ông V kết hôn với bà H thì ở trên thửa đất của bố mẹ của ông L để lại cho ông L. Bà H bỏ đi nơi khác không sinh sống cùng gia đình ông từ năm 1989. Ông L xây nhà trên diện tích đất tranh chấp từ năm 1993, ông L cùng chị H3 ra đó ở.

Ông khẳng định diện tích đất tại thửa đất số 29, tờ bản đồ 172-D-III thôn C, xã T, huyện A, Hải Phòng là của ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị L1, không liên quan đến ai khác. Do đó việc bà N yêu cầu chia tài sản chung diện tích đất 198m² đất là không có căn cứ.

Trong trường hợp Tòa án chia tài sản chung giữa ông và bà H thì ông không nhận vì ông và bà H không có tài sản chung, diện tích đất ở là của ông L và bà L1 nên ông bà có toàn quyền sử dụng. Ông V không nhận phần tài sản nếu được phân chia.

Đối với diện tích đất nông nghiệp: Bà H không có hộ khẩu và không có mặt tại địa phương từ năm 1989 nên không được cấp đất nông nghiệp. Đất nông nghiệp được cấp khoảng năm 1994. Khi đó, trong sổ hộ khẩu của gia đình ông chỉ có bà N1, ông V và chị H3. Khi đó chị H3 ở với ông L nhưng thấy cháu bơ vợ nên ông V đã cho chị H3 nhập khẩu vào hộ khẩu của ông và bà N1 để được cấp đất nông nghiệp. Hiện nay, Nhà nước chưa trả tiền bồi thường cho bất kỳ ai trong gia đình ông với lý do các diện tích đất nông nghiệp bà H yêu cầu chia hiện đang tranh chấp.

Về yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ông L là người được giao đất, quản lý, sử dụng thửa đất số 29, tờ bản đồ 172-D-I thôn C, xã T, huyện A, Hải Phòng không có tranh chấp, đến năm 2004 ông L được UBND huyện A cấp GCNQSDĐ nên ông L, bà L1 có quyền sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lương Văn L và người bảo

vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L trình bày: Năm 1986, ông Lương Văn V kết hôn với bà Nguyễn Thị H (tên gọi khác là N) có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện A, Hải Phòng và có một con chung là chị Lương Thị H3. Ông V, bà H đã ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 12/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện An Lão.

Khoảng năm 1989-1990, sau khi ông V vi phạm pháp luật phải đi chấp hành bản án phạt tù thì bà H bỏ nhà đi nơi khác sinh sống với người đàn ông khác. Bà H và con gái về nhà mẹ đẻ ở và đi làm ăn sinh sống xa quê, vợ chồng H, V không liên lạc với nhau. Đến năm 2003, bà N trở về quê nghĩ rằng diện tích 198m² nằm trong diện tích 411m² của ông là của vợ chồng bà N.

Ông L không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N (Học), cụ thể như sau:

* Về yêu cầu chia thừa đất số 29, tờ bản đồ 172-D-III thôn C, xã T, huyện A, Hải Phòng:

Gia đình ông đông con, chỗ ở chật chội nên ông làm đơn đề nghị UBND xã T xin cấp đất cho gia đình từ khoảng năm 1992-1993, sau đó UBND xã T gọi ông đi nộp tiền đất 200m², số tiền cụ thể ông không nhớ rõ và cán bộ địa chính xã đo đất, giao đất cho gia đình ông nhưng ông không nhớ tên cán bộ địa chính. UBND xã đã cấp cho các hộ gia đình được duyệt trong đó có gia đình ông được cấp diện tích 200m². Sau khi được cấp gia đình ông phải san lấp mặt bằng khoảng 200m² đất núi. Đến năm 1994, vợ chồng ông xây nhà mái bằng khoảng 40m², công trình phụ đầy đủ. Đến năm 2004, ông mới làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ tại UBND xã T nhưng ông không nhớ là nộp hồ sơ cho cán bộ địa chính nào, ông không có hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không nhớ ai là người giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Ông được UBND huyện A cấp GCNQSDĐ số U677682 ngày 27/8/2004 mang tên Lương Văn L với diện tích 411m² (trong đó 200m² đất ở và 211m² đất vườn).

Do đó việc bà N yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là 198m² đất là không có căn cứ, ông không đồng ý với yêu cầu này. Tại biên bản làm việc của Tòa án với đại diện UBND huyện A ngày 09/02/2022 về GCNQSDĐ số U677682 ngày 27/8/2004 do UBND huyện A cấp cho ông Lương Văn L, đại diện UBND huyện A đã cung cấp: *“Trong quá trình cấp GCNQSDĐ, UBND huyện A căn cứ vào các giấy tờ và hồ sơ do người đề nghị cấp GCNQSDĐ cung cấp, trên cơ sở xác nhận về nguồn gốc đất, diễn biến quá trình sử dụng đất của chính quyền địa phương để cấp GCNQSDĐ cho công dân theo đúng quy định của pháp luật”*.

Bà Nguyễn Thị H (N) trình bày vợ chồng V, H được cấp đất, đóng tiền đất nhưng đến nay không còn chứng từ gì thể hiện việc này, các nhân chứng cho rằng việc xã T giao đất và nộp tiền đã quá 30 năm nên không đảm bảo tính

chính xác và khách quan.

Hơn nữa bà H đã không quản lý, sử dụng đất từ năm 1989 đến năm 2004 (năm nhà nước cấp GCNQSDĐ cho ông L) là trên 15 năm thì đất thuộc diện bị Nhà nước thu hồi theo quy định tại Điều 64 của Luật Đất đai. Ông đã được giao đất, quản lý, sử dụng thửa đất (số 29, tờ bản đồ 172-D-III thôn C, xã T, huyện A, Hải Phòng) ổn định không có tranh chấp nên đến năm 2004, ông được UBND huyện A cấp GCNQSDĐ là hoàn toàn đúng quy định tại Điều 20, 21 Nghị định 43/2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

* Về yêu cầu chia đất nông nghiệp: Ông không liên quan đến đất nông nghiệp nên không có ý kiến.

* Về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Như trình bày ở trên, ông L được cấp GCNQSDĐ theo đúng quy định pháp luật nên yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà H.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị N1 trình bày: Bà chung sống với ông V từ năm 1993, thời gian đó bà H không có mặt tại địa phương. Về nguồn gốc diện tích đất ở 198m² đang tranh chấp giữa bà H, ông V và ông L thì bà không biết nên không có ý kiến. Đối với đất nông nghiệp thì được cấp theo hộ khẩu, bà H không có khẩu tại gia đình bà nên không được cấp đất nông nghiệp. Hộ khẩu của gia đình bà tại thời điểm cấp đất và thuộc diện được cấp đất nông nghiệp chỉ có bà, ông V và chị H3 là con của ông V và bà H.

Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp đang tranh chấp đã có quyết định thu hồi, bà đã nhận được thông báo thu hồi, phương án bồi thường nhưng gia đình bà chưa được nhận tiền bồi thường vì đang có tranh chấp theo đơn khởi kiện của bà H.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Lương Thị H3 trình bày: Chị sinh năm 1986, bố mẹ chị là ông V và bà H lấy nhau là ở cùng trên đất của ông L và không chung sống với nhau từ cuối năm 1989. Chị vẫn tiếp tục ở lại cùng ông L là ông nội đến khi trưởng thành. Chị được biết và được nhiều người kể lại, trong đó có bà nội là bà Hoàng Thị L1 cho biết diện tích đất ở 198m² hiện bà H đang khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đó là tài sản chung của bố mẹ chị là ông V và bà H. Ông L làm nhà và ở trên diện tích đất này từ năm 1994, khi đó chị cũng ra đó ở cùng ông L vì bà H không có tại địa phương, còn ông V đã chung sống với bà N1. Quan điểm của chị là muốn nói với những người thân của chị là tài sản của ai thì trả lại cho người đó được hưởng.

Đối với diện tích đất nông nghiệp chị không biết được cấp theo tiêu chuẩn nào nên chị không có ý kiến.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị L1, Ủy

ban nhân dân huyện A đã được triệu tập họp lệ nhưng không đến Toà án để giải quyết vụ án, không có văn bản thể hiện quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Lời khai của người làm chứng là ông Nguyễn Xuân Q1 (nguyên cán bộ địa chính xã T từ năm 1989- 2005):

Khi ông làm công tác địa chính thì địa phương có chủ trương xét duyệt cấp đất ở cho một số hộ dân, UBND xã T thành lập hội đồng xét duyệt. Đối tượng được cấp đất là các cặp vợ chồng trẻ, thuộc hộ gia đình đông người, nơi ở chật chội và đủ điều kiện để tách khẩu. Trong số các hộ gia đình xin cấp đất ở có vợ chồng ông Lương Văn V, bà Nguyễn Thị H ở thôn C, xã T đủ tiêu chuẩn được cấp đất ở (ông Lương Văn L là người viết đơn xin cấp đất cho vợ chồng con trai là ông V, bà H). Hội đồng xét duyệt của xã T duyệt đơn của các hộ xin cấp đất và trình cơ quan cấp trên. Ủy ban nhân dân huyện A đồng ý cấp đất ở cho các hộ dân xin cấp đất có đủ điều kiện để tách hộ, trong đó có hộ ông Lương Văn V và vợ là bà Nguyễn Thị H.

Các hộ dân được xét duyệt cấp đất phải nộp tiền đất được cấp tại Ủy ban nhân dân xã T. Thời kỳ này, ông Nguyễn Xuân K1 là người trực tiếp thu tiền và các hộ dân nộp tiền đều có phiếu thu, còn ai là người nộp tiền, số tiền các hộ dân được cấp đất phải nộp cụ thể là bao nhiêu ông không nhớ.

Vào cuối năm 1989, ông không nhớ UBND thành phố H hay UBND huyện A có quyết định cấp đất cho một số hộ dân trong xã T, trong đó có khoảng 10 hộ dân được cấp đất tại khu sườn núi C, thôn C, xã T, trong số đó có vợ chồng ông Lương Văn V và bà Nguyễn Thị H. Ông và ông Nguyễn Văn T1 là người trực tiếp xuống đo đất và cấp đất cho người được cấp đất. Khi ông đo đất và cấp đất cho hộ ông Lương Văn V và bà Nguyễn Thị H thì ông V, bà H cùng có mặt để nhận đất, ông Lương Văn L (là bố đẻ ông V) cũng có mặt chứng kiến. Khu đất cấp không phải là thung lũng mà là mặt bằng cao vì ở sát chân núi.

Quá trình thực hiện công tác quản lý đất đai tại địa phương ông có lập danh sách theo dõi việc điều chỉnh, cấp mới diện tích vườn ao đến tháng 5/1992 để làm theo dõi các hộ dân mới được điều chỉnh và cấp đất để làm căn cứ tính thuế của các hộ dân và lập sổ theo dõi diện tích đất vườn, ao và đất xây dựng công trình của các hộ dân trên địa bàn xã vào tháng 10/1994 làm căn cứ theo dõi, quản lý việc sử dụng đất của các hộ dân ở từng thôn trên địa bàn xã. Tại 02 sổ này đều có tên ông V ở thôn C có diện tích đất 198m² và các hộ dân khác đã được cấp đất tại sườn núi C, thôn C, xã T vào năm 1989.

Ông khẳng định tại thời điểm năm 1989, địa phương cấp diện tích đất 198 m² cho vợ chồng ông V và bà H chứ không cấp cho ông L (vì lúc đó ông L đã có nhà ở). Thời điểm đó địa phương chỉ cấp đất cho các cặp vợ chồng trẻ,

mới xây dựng gia đình và đủ điều kiện để tách khẩu. Đến nay cơ bản các hộ gia đình được cấp đất vẫn sử dụng ổn định và hiện vẫn đang sinh sống trên thửa đất được cấp.

Sau khi vợ chồng ông V, bà H được cấp đất, thì ở địa phương ông được biết ông V vi phạm pháp luật phải đi chấp hành án phạt tù, bà H bỏ nhà chồng đi làm ăn nên không sử dụng thửa đất trên. Ông không biết trong gia đình ông L và vợ chồng ông V có thỏa thuận, bàn bạc gì không nhưng đến khoảng năm 1994 thì ông L làm nhà trên diện tích đất đã cấp cho ông V, bà H và ở từ đó cho đến nay. Năm 1996, cơ quan có thẩm quyền tiến hành đo vẽ toàn bộ diện tích đất tại địa phương và lập tờ bản đồ năm 1996, địa phương lập sổ mục kê năm 2000, thời điểm này do ông Lương Văn L đang sinh sống trên thửa đất đó nên đã quy chủ là ông Lương Văn L và ghi tên ông L vào sổ mục kê. Thửa đất ông V, bà H được cấp do ở sát chân núi nên quá trình sử dụng người sử dụng đã tự ý sử dụng phần đất phía sau sát chân núi nên khi đo vẽ thể hiện thửa đất này có diện tích là 411m². Năm 2004, khi nhà nước có đợt làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho toàn dân, thời điểm này do quy định của pháp luật về đất đai chưa chặt chẽ nên ông không biết trong gia đình ông L và vợ chồng ông V, bà H có thỏa thuận gì về việc đề nghị xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên không. Do thời gian đã lâu nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lương Văn L đối với diện tích đất trên cụ thể ra sao thì đến nay ông không nhớ.

Trong thời gian ông công tác tại Địa chính xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng, ông không nhận được bất kỳ đơn thư khiếu nại nào của bà Nguyễn Thị H về việc ông L xây nhà và được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất tại khu sườn núi thôn C, xã T.

Lời khai của ông Nguyễn Văn T1 (nguyên là cán bộ địa chính giúp việc cho ông Nguyễn Xuân Q1):

Khoảng năm 1988 - 1989 xã T có đợt xét duyệt cấp đất ở cho một số hộ dân có đủ điều kiện được cấp đất ở tại khu vực chân núi thôn C. Sau khi có quyết định cấp đất thì ông và ông Nguyễn Xuân Q1 là người trực tiếp đo đất và cấp đất cho các hộ dân, trong đó có vợ chồng ông V, bà H được giao khoảng 200m². Khu đất ông V, bà H được cấp mặt trước là đường liên xã, phía trong giáp chân núi C, là mặt bằng cao. Sau khi được cấp đất ông V vi phạm pháp luật phải đi tù, còn bà H đi làm ăn xa nên diện tích đất trên bố mẹ ông V sử dụng.

Lời khai của ông Nguyễn Văn C (Nguyên chủ tịch UBND xã T từ năm 1977-1994):

Phù hợp với lời khai của ông Q1 về chủ trương cấp đất, thời gian cấp đất, đối tượng được cấp đất là các cặp vợ chồng trẻ mới kết hôn, không có chỗ

ở. Thời điểm đó, vợ chồng ông V, bà H ở chung với bố mẹ là ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị L1 là gia đình đông con, chỗ ở chật chội nên ông L đã làm đơn xin cấp đất cho con.

Sau khi xét duyệt đơn xin cấp đất của các hộ dân, UBND xã T danh sách được duyệt lên UBND huyện A, sau đó chuyển lên UBND thành phố H ra quyết định cấp đất cho các hộ dân tại vị trí sườn núi thôn C, xã T. UBND thành phố ban hành quyết định cấp đất chung và giao cho UBND huyện A ra quyết định cấp đất cho từng hộ dân. UBND xã T căn cứ vào danh sách các hộ được UBND thành phố phê duyệt, cử cán bộ địa chính là ông Nguyễn Xuân Q1 xuống đo đất và cấp đất ngoài thực địa cho các hộ dân trong đó có vợ chồng ông V, bà H. Diện tích đất cấp cụ thể cho từng hộ bao nhiêu ông không rõ nhưng diện tích chiều mặt đường các hộ được cấp cùng đợt là 12m. Vị trí đất cấp có mặt bằng cao, vì khi khai thác đá đã làm đất chân núi tràn ra mặt đường. Ông khẳng định người được cấp đất là vợ chồng ông V, bà H chứ không phải ông L.

Thời kỳ các lãnh đạo xã T sau này tại sao lại làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L thì ông không biết.

Lời khai của ông Nguyễn Văn N2 (nguyên cán bộ địa chính xã T từ năm 2005-2017):

Khi ông tiếp nhận công tác địa chính xã T vào năm 2005, ông có được nhận bàn giao một số tài liệu về quản lý đất đai do cán bộ địa chính thời kỳ trước để lại trong đó có danh sách theo dõi việc điều chỉnh, cấp mới diện tích vườn ao đến tháng 5/1992 để làm căn cứ theo dõi các hộ dân mới được điều chỉnh và cấp đất để làm căn cứ tính thuế của các hộ dân do ông Nguyễn Xuân Q1 lập và sổ theo dõi diện tích đất vườn, ao và đất xây dựng công trình của các hộ dân trên địa bàn xã vào tháng 10/1994 làm căn cứ theo dõi, quản lý việc sử dụng đất của các hộ dân ở từng thôn trên địa bàn xã do ông Q1, ông Nguyễn Văn T1 lập. Tại 02 sổ này đều có tên ông V ở thôn C có diện tích đất 198m² và các hộ dân khác đã được cấp đất tại sườn núi C, thôn C, xã T. Như vậy, căn cứ vào các tài liệu liên quan đến công tác địa chính thời kỳ ông Nguyễn Xuân Q1 để lại thể hiện diện tích đất 198m² tại sườn núi C, thôn C, xã T được cấp cho ông Lương Văn V (là con trai ông L) chứ không phải cấp cho ông Lương Văn L.

Quá trình công tác tại địa phương ông được biết vào khoảng năm 1989, các hộ dân được cấp đất tại sườn núi C, thôn C, xã T đều là các cặp vợ chồng trẻ, mới xây dựng gia đình và đủ điều kiện để tách khẩu. Đến nay cơ bản các hộ gia đình được cấp đất vào thời điểm đó vẫn sử dụng ổn định và hiện vẫn đang sinh sống trên thửa đất được cấp.

Lời khai của các hộ dân được cấp đất cùng thời điểm: Ông Nguyễn Văn

S: Khoảng năm 1989, gia đình ông được cấp đất cùng với cả khu, trong đó có vợ chồng ông V, bà H. Ông Q1 trực tiếp xuống đo đất và cấp đất cho các hộ gia đình, mỗi nhà ngoài diện tích đất được cấp còn được giao thêm 1m ngang chạy dài đến chân núi để làm rãnh thoát nước, khi cấp mỗi hộ gia đình nộp khoảng 220.000 đồng. Khi cấp đất có quyết định cấp đất hay tài liệu gì không thì đến nay ông không nhớ. Hiện gia đình ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất ông H, bà V được cấp có mặt bằng cao.

Thời điểm chính quyền địa phương duyệt đơn xin cấp đất của công dân thì chỉ các cặp vợ chồng trẻ mới lấy nhau, không có chỗ ở mới được cấp đất, còn các trường hợp khác không được cấp đất trong đợt này.

Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị B1, khai: Vào khoảng năm 1988 - 1989, gia đình bà và một số cặp vợ chồng trẻ gồm vợ chồng ông V, S1, S, T2... chưa có chỗ ở được UBND xã T xét duyệt đủ điều kiện cấp đất ở cùng khu vực chân núi thôn C. UBND xã thông báo các hộ lên xã nộp tiền đất. Khi bà B1 đến UBND xã nộp tiền có gặp bà H đi nộp tiền đất. Sau đó, UBND xã T cử ông Q1 là cán bộ địa chính xuống đo đất bàn giao ngoài thực địa cho từng hộ. Cả ông V, bà H đều đi nhận đất và được cấp đất ở vị trí đầu tiên. Sau khi được cấp đất, ông bà thấy trên đất của ông V, bà H đã tập kết nguyên vật liệu xây nhà nhưng do ông V vi phạm pháp luật phải đi tù, bà H bỏ đi ở nơi khác, đến năm 1994, 1995 ông L ra xây nhà trên đất và ở từ đó cho đến nay, còn việc trong gia đình ông L và vợ chồng ông V, bà H có thỏa thuận gì với nhau hay không thì ông bà không biết. Diện tích các hộ được cấp không giống nhau, quá trình sử dụng các hộ dân còn lấn vào chân núi. Gia đình ông bà đã sử dụng diện tích đất được giao từ năm 1989 đến nay và đã được UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Đặng Quang S2 khai: Vào năm 1989, UBND xã T cấp đất cho các hộ dân, trong đó gia đình ông và vợ chồng ông V, bà H được cấp đất cùng khu. Sau khi được cấp đất, ông V, bà H đã chuẩn bị nguyên vật liệu xây dựng tập kết tại diện tích đất được cấp. Tuy nhiên, sau này ông L ra xây nhà trên đất và ở từ đó cho đến nay, còn việc trong gia đình ông L và vợ chồng ông V, bà H có thỏa thuận gì với nhau hay không thì ông bà không biết.

Do thời gian đã lâu nên ông không nhớ việc cấp đất có quyết định cấp đất hay không, do cơ quan nào ban hành đến nay ông không nhớ. Gia đình ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng ổn định cho đến nay.

Bà Lương Thị L2 khai: Bà lấy ông Lương Xuân B2 từ năm 1990, khi đó ông B2 đã có một mảnh đất được Nhà nước cấp (vì ông B2 là con liệt sỹ), mảnh đất được cấp này giáp với mảnh của ông V, bà H. Diện tích đất được cấp bà nghe chồng kể phải đóng 220.000đ, chị chồng bà là bà M1 đi nộp tiền thay.

Diện tích của vợ chồng bà được cấp sau này do không có nhu cầu sử dụng nên vợ chồng bà đã bán lại cho ông Lương Văn L, đến nay ông L cũng bán lại cho người khác.

Tài liệu do UBND thành phố H cung cấp (Công văn số 88 ngày 11/02/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai - Sở T4): Sau khi rà soát trên cơ sở hồ sơ hiện có lưu trữ tại Văn phòng đăng ký đất đai, không thấy có thông tin, tài liệu về việc UBND thành phố H ban hành quyết định cấp đất cho một số hộ dân tại khu vực chân núi thôn C, xã T, huyện A trong thời gian từ năm 1988 đến năm 1990.

Giá trị đất tranh chấp: Theo kết luận định giá tài sản là 12.000.000đ/m².

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 218/2023/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã căn cứ Điều 28; khoản 1 và 4 Điều 34; Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 12, điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H (N):

1. Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 677682 ngày 27/8/2004 của Ủy ban nhân dân huyện A, Hải Phòng cấp cho ông Lương Văn L đối với thửa đất số 172-D-III, địa chỉ: thôn C, xã T, A, Hải Phòng.

2. Ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị L1 phải trả lại cho bà Nguyễn Thị H (N) và ông Lương Xuân V1 diện tích đất 132m² tại thửa đất số 172-D-III, địa chỉ: thôn C, xã T, A, Hải Phòng. Trong đó, trả cho bà Nguyễn Thị H (N) diện tích đất 66m² và trả cho ông Lương Xuân V1 diện tích đất 66m² tại thửa đất số 172-D-III, địa chỉ: thôn C, xã T, A, Hải Phòng.

3. Bà Nguyễn Thị H (N) được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 66m² tại thửa đất số 172-D-III, địa chỉ: thôn C, xã T, huyện A, Hải Phòng có mốc giới 1a-2-2a-11-1a (có sơ đồ kèm theo bản án).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lương Văn V: Ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị L1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 66m² là phần tài sản của ông Lương Văn V được phân chia từ tài sản chung của ông Lương Văn V và bà Nguyễn Thị H (N) tại thửa đất số 172-D-III, địa chỉ: thôn C, xã T, huyện A, Hải Phòng.

5. Ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị L1 được thanh toán công sức bảo quản tài sản là diện tích đất 66m² tại thửa đất số 172-D-III, địa chỉ: thôn C, xã T, A, Hải Phòng. Ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị L1 được quyền quản lý,

sử dụng tổng diện tích đất là 132m² tại thửa đất số 172-D-III, địa chỉ: thôn C, xã T, A, Hải Phòng, có mốc giới 1-1a-11-10-9a-1 (có sơ đồ kèm theo bản án).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất có nghĩa vụ thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định của bản án khi họ có yêu cầu.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H (N) về yêu cầu chia số tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi diện tích đất nông nghiệp 1.752m² gồm các thửa đất: Thửa đất 294+263, xứ đồng, Cửa đình vạn, diện tích 360m²; thửa đất số 206+207, xứ đồng, Cửa đình C, diện tích 288m²; thửa đất số 155, xứ đồng Xuyên Cao diện tích 264m²; thửa đất số 153+154 xứ đồng Cửa Đình vạn, diện tích 216m²; thửa đất số 62, xứ đồng Vi ruồi vạn, diện tích 408 m²; thửa đất số 10, xứ đồng Bãi ngoài diện tích 216m².

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/9/2023, bị đơn ông Lương Văn V có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần chia thửa đất ở, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm phân chia theo hướng, chia thửa đất thành 4 phần, trong đó: Chia cho ông L và bà L1 hai phần đất là công sức quản lý, gìn giữ, tôn tạo và chia cho ông V ¼, xin nhận bằng đất để sử dụng.

Ngày 11/10/2023, bà Hoàng Thị L1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo đối với một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý chia thửa đất 198m² cho bà N (Học) 1/3 diện tích; không chấp nhận việc chia hiện vật theo sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia thửa đất thành 4 phần; trong đó chia cho ông L và bà Lý ½ là 99m² công sức quản lý, giữ gìn, tôn tạo và chia cho ông V ¼ bằng 49,5m²; chia cho bà N (Học) bằng tiền, không chia bằng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Lương Văn V có ý kiến: Thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia thửa đất thành ba phần. Trong đó, chia cho bà Nguyễn Thị N (Học) 66m², nhưng cạnh mặt đường không đồng ý chia 5m như bản án sơ thẩm, mà đề nghị chia chiều mặt đường cho bà N là 4,2m. Phần còn lại chia cho ông Lương Văn L 50m², có cạnh giáp đường là 4m, kéo vào sâu đến đủ 50m². Chia cho ông Lương Văn V phần diện tích ông V được chia tài sản chung vợ chồng 66m² cộng với 16m² là diện tích bà Hoàng Thị L1 được hưởng tặng cho ông V như Văn bản thỏa thuận của bà L1 và ông V ngày 02/02/2024 đề nghị Tòa án ghi nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị L1 vắng mặt, có ý kiến đề nghị Tòa án xem xét theo Văn bản thỏa thuận ngày 02/02/2024.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có ý kiến: Đồng ý thanh toán cho ông Lương Văn L giá trị tường bao nằm trên phần đất mà bà được chia là 5.795.000đ và $\frac{1}{2}$ giá trị cổng sắt là 150.000đ; Tổng cộng 5.945.000đ.

Ông Lương Văn V nhận sở hữu nhà trên đất và thanh toán cho ông Lương Văn L $\frac{1}{2}$ giá trị là 15.609.000đ (31.218.830đ/2) và $\frac{1}{2}$ giá trị cổng sắt là 150.000đ. Tổng 15.759.000đ.

Ông Lương Văn L đồng ý nhận giá trị thanh toán do bà H chi trả phần tường bao nằm trên phần đất mà bà H được chia là 5.795.000đ và $\frac{1}{2}$ giá trị cổng sắt là 150.000đ; Tổng cộng 5.945.000đ; và nhận thanh toán do ông V chi trả $\frac{1}{2}$ giá trị nhà trên đất là 15.609.000đ (31.218.830đ/2) và $\frac{1}{2}$ giá trị cổng sắt là 150.000đ. Tổng 15.759.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Bản án sơ thẩm xác định diện tích 198m² thuộc thửa số 29, tờ bản đồ số 172-D-III, tại thôn C, xã T là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, nên bà N (Học) yêu cầu ông L phải trả lại cho bà và ông V để chia sau khi trừ công sức tôn tạo cho ông L, bà Lý 1 là có căn cứ. Tại cấp sơ thẩm, ông V giao phần đất được hưởng cho ông L và bà L1 là tự nguyện. Sau khi bản án được ban hành chưa có hiệu lực, ông V kháng cáo thay đổi quan điểm đề nghị chia đất cho ông để ông có chỗ ở là phù hợp. Bà L1 kháng cáo tự nguyện để lại một phần đất được hưởng cho ông L đủ diện tích 50m² để tách thửa, phần còn lại cho ông V. Tại phiên tòa phúc thẩm ông V và bà N có quan điểm tài sản trên phần đất được chia đến đâu thì sẽ trả cho ông L trị giá bằng tiền, nhất trí chia theo sơ đồ Tòa án cấp phúc thẩm xác định để các bên đều có chỗ ở. Ông L nhất trí quan điểm của ông V. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lương Văn V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị L1 đảm bảo thời hạn, được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N (Học) khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy GCNQSDĐ số U677682 ngày 27/8/2004 mang tên ông Lương Văn L và buộc ông Lương Văn L trả lại bà Nguyễn Thị N, ông Lương Văn V diện tích đất 198m² tại thửa số 29, tờ bản đồ 172-D-III, tại thôn C, xã T, huyện A, Hải Phòng.

2. Chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị N (H) và ông Lương Văn V là diện tích đất 198m², tại thửa số 29, tờ bản đồ 172-D-III, tại thôn C, xã T, huyện A, Hải Phòng theo quy định pháp luật (tính theo giá trị đã được định giá). Bà yêu cầu được lấy hiện vật là đất để sử dụng.

[2.2] Bản án sơ thẩm xác định diện tích đất 198m², tại thửa số 29, tờ bản đồ 172-D-III, tại thôn C, xã T, huyện A, Hải Phòng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông V và bà N nên hai ông, bà có quyền lợi ngang nhau. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 12/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện An Lão thể hiện ông V và bà N đã ly hôn, bà N yêu cầu ông L phải trả lại cho bà và ông V diện tích đất được cấp 198m² và yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa bà và ông V là có căn cứ. Bà N, ông V, ông L và bà L1 không kháng cáo nội dung này.

[2.3] Về đánh giá công sức tôn tạo, gìn giữ tài sản: Ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị L1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất trên từ năm 1994, nên cần xem xét tính công sức cho ông L, bà L1 bằng 1/3 diện tích đất (áp dụng tương tự điểm c khoản 1 Điều 618 của Bộ luật Dân sự). Ông L và bà L1 phải trả lại diện tích đất còn lại cho ông V và bà N. Cụ thể: 198m² : 3 = 66m². Ông L và bà L1 được thanh toán công sức bảo quản tài sản là 66m² đất và có trách nhiệm trả lại ông V và bà N diện tích đất 132m². Nhận định và quyết định nêu trên của Bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với thực tế, bà N và ông L không có kháng cáo nội dung này. Bà L1 và ông V có kháng cáo yêu cầu chia thửa đất làm 4 phần, mỗi người một phần, tuy nhiên, theo Biên bản thỏa thuận của bà Hoàng Thị L1 và ông Lương Văn V thể hiện đã đồng ý với tỷ lệ phân chia theo bản án sơ thẩm.

[2.4] Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chia cho nguyên đơn bằng hiện vật là có căn cứ. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông V xác định không nhận phần tài sản được phân chia vì đó là tài sản của ông L và bà L1 nên

ông bà có toàn quyền sử dụng. Do vậy, phần diện tích đất $66m^2$ được phân chia của ông V thì Bản án sơ thẩm đã giao cho ông L và bà L1 quản lý, sử dụng là có căn cứ, đảm bảo ý chí tự nguyện của ông V. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn kháng cáo ông V kháng cáo yêu cầu được nhận phần diện tích đất được chia $66m^2$ và nhận bằng hiện vật. Bà L1 kháng cáo và có ý kiến phần diện tích đất công sức của bà được hưởng trong phần $66m^2$ chung với ông L thì bà tự nguyện cho ông V $16m^2$ và cho lại ông L phần còn lại để ông L có $50m^2$ đất đảm bảo đủ diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy, kháng cáo và sự tự nguyện thỏa thuận của ông V và bà L1 là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, ông L cũng đồng ý nên được chấp nhận.

[2.5] Do diện tích đất được chia lại làm 3 phần, nên cần chia lại thửa đất theo chiều mặt đường để đảm bảo quyền sử dụng đất của các đương sự. Cụ thể:

- + Bà N được chia quyền sử dụng đất có diện tích $S1 = 66m^2$, được giới hạn bởi các điểm mốc: 1b-2-2a-10-1b.

- + Ông V được chia quyền sử dụng đất có diện tích $S2 = 82m^2$, được giới hạn bởi các điểm mốc: 1a-1b-10-9a-9b-11-1a.

- + Ông L được chia quyền sử dụng đất có diện tích $S3 = 50m^2$, được giới hạn bởi các mốc: 1-1a-11-9b-1.

(Các diện tích đất trên thuộc thửa số 29, tờ bản đồ 172-D-III, tại thôn C, xã T, huyện A, Hải Phòng có sơ đồ kèm theo).

[2.6] Về tài sản trên đất: Xét thấy trên diện tích đất chia cho ông V có tài sản trên đất do ông L và bà L1 tạo dựng, do vậy, ông V phải thanh toán giá trị cho ông L và bà L1. Tuy nhiên, bà L1 hiện đang ở cùng ông V nên phần bà L1 được chia bà cho ông V, nên ông V không phải thanh toán giá trị cho bà L1. Ông V, bà N và ông L thỏa thuận, cụ thể:

- + Bà Nguyễn Thị N thanh toán cho ông Lương Văn L $\frac{1}{2}$ trị giá công sắt là 150.000đ và $\frac{1}{2}$ trị giá tường rào xây là 5.795.000đ. Tổng cộng là 5.945.000đ và bà N được sở hữu một phần tường rào xây trên phần đất được chia và $\frac{1}{2}$ công sắt.

- + Ông Lương Văn V được sở hữu nhà trên đất, $\frac{1}{2}$ công sắt và thanh toán cho ông Lương Văn L $\frac{1}{2}$ giá trị nhà là 15.609.000đ và $\frac{1}{2}$ trị giá công sắt là 150.000đ. Tổng 15.759.000đ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- * Bà Nguyễn Thị N (Học) phải chịu 35.680.000 đồng án phí chia tài sản chung sau ly hôn; 31.622.080 đồng án phí đối với yêu cầu chia số tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi diện tích đất nông nghiệp và 17.840.000 đồng án

phí đối với nghĩa vụ thanh toán công bảo quản tài sản cho ông Lương Văn L, bà Hoàng Thị L1.

Tổng bà Nguyễn Thị N (H) phải chịu 85.142.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 25.020.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 0000935 ngày 09/01/2023 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Bà Nguyễn Thị H (N) còn phải nộp 60.122.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

* Ông Lương Văn V phải chịu 35.680.000 đồng án phí chia tài sản chung sau ly hôn; 17.840.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ thanh toán công bảo quản tài sản cho ông Lương Văn L, bà Hoàng Thị L1. Tổng cộng ông V phải chịu 53.520.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

* Ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị L1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lương Văn V và bà Hoàng Thị L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: Điều 300; khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 50; 166 của Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

* Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Lương Văn V, bà Hoàng Thị L1; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 218/2023/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N (Học). Xác định 198m² đất thuộc một phần thửa đất số 29, tờ bản đồ 172-D-III, địa chỉ: Thôn C, xã T, A, Hải Phòng là tài sản chung vợ chồng ông Lương Văn V và bà Nguyễn Thị N (Học). Diện tích 198m² và tài sản trên 198m² đất được phân chia, trích công sức đóng góp bảo quản tôn tạo và ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự, cụ thể:

1.1.1. Về quyền sử dụng đất:

+ Bà Nguyễn Thị N (Học) được chia quyền sử dụng đất có diện tích $S1 = 66m^2$, được giới hạn bởi các điểm mốc: 1b-2-2a-10-1b.

+ Ông Lương Văn V được chia quyền sử dụng đất có diện tích $S2 = 82m^2$, được giới hạn bởi các điểm mốc: 1a-1b-10-9a-9b-11-1a.

+ Ông Lương Văn L được trích, chia công sức bảo quản, tôn tạo tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích $S3 = 50m^2$, được giới hạn bởi các mốc: 1-1a-11-9b-1.

(Các diện tích đất trên thuộc thửa số 29, tờ bản đồ 172-D-III, tại thôn C, xã T, huyện A, Hải Phòng có sơ đồ kèm theo).

Các đương sự được quyền, có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp mới, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

1.1.2. Về tài sản trên đất:

+ Bà Nguyễn Thị N (H) thanh toán cho ông Lương Văn L $\frac{1}{2}$ trị giá công sắt là 150.000đ và $\frac{1}{2}$ trị giá tường rào xây là 5.795.000đ. Tổng cộng là 5.945.000đ và bà N được sở hữu một phần tường xây trên phần đất được chia và $\frac{1}{2}$ công sắt.

+ Ông Lương Văn V được sở hữu nhà trên đất được chia, $\frac{1}{2}$ công sắt và thanh toán cho ông Lương Văn L $\frac{1}{2}$ giá trị nhà là 15.609.000đ và $\frac{1}{2}$ trị giá công sắt là 150.000đ; Tổng cộng là 15.759.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán đủ khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lương Văn V và bà Hoàng Thị L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

2.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

* Bà Nguyễn Thị N (Học) phải chịu 35.680.000 đồng án phí chia tài sản chung sau ly hôn; 31.622.080 đồng án phí đối với yêu cầu chia số tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi diện tích đất nông nghiệp và 17.840.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ thanh toán công bảo quản tài sản cho ông Lương Văn L, bà Hoàng Thị L1.

Tổng bà Nguyễn Thị N (H) phải chịu 85.142.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 25.020.000 đồng đã nộp theo

Biên lai số 0000935 ngày 09/01/2023 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Bà Nguyễn Thị H (N) còn phải nộp 60.122.000 đồng tiền án phí.

* Ông Lương Văn V phải chịu 35.680.000 đồng án phí chia tài sản chung sau ly hôn; 17.840.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ thanh toán công bảo quản tài sản cho ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị L1. Tổng cộng ông V phải chịu 53.520.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được trừ với số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai số 0000147 ngày 29/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Ông V còn phải nộp 53.220.000 đồng tiền án phí.

* Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị L1.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP; HSVA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa